



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Địa chỉ: 114 Trường Chinh – TP Pleiku – Tỉnh Gia Lai

Điện Thoại : 0593823604 Fax: 2593826365

Email: info@geccom.vn Website: <http://www.geccom.vn>

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÍ 4 NĂM 2017

Gia Lai, tháng 01/2018



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 01-DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		486.183.387.978	341.886.641.880
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	222.996.730.444	68.003.863.792
1. Tiền	111		79.496.730.444	15.076.798.792
2. Các khoản tương đương tiền	112		143.500.000.000	52.927.065.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		8.172.250.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		8.172.250.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		227.809.398.305	257.002.673.154
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	74.686.373.191	121.421.181.770
2. Trả trước cho người bán	132		50.094.104.307	3.243.967.948
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	93.843.858.552	74.343.858.552
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	9.628.659.266	58.435.395.765
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(443.597.011)	(443.597.011)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	1.866.130
IV. Hàng tồn kho	140		26.111.375.684	16.181.139.904
1. Hàng tồn kho	141	9	26.111.375.684	16.181.139.904
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.093.633.545	698.965.030
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	777.057.097	632.103.291
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		19.000.942	180.045
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		297.575.506	66.681.694
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.172.777.124.384	1.209.797.571.142
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.617.426.357	691.183.500
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	10.963.017.532	691.183.500
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(345.591.175)	-
II. Tài sản cố định	220		1.113.991.123.959	1.169.336.002.701
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.107.437.276.265	1.163.703.396.582
- Nguyên giá	222		1.634.923.252.323	1.617.237.950.695
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(527.485.976.058)	(453.534.554.113)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	6.553.847.694	5.632.606.119
- Nguyên giá	228		7.483.934.975	6.358.555.975
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(930.087.281)	(725.949.856)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		18.045.866.709	5.593.953.150
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	18.045.866.709	5.593.953.150
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	200.006.687
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	200.006.687
V. Tài sản dài hạn khác	260		30.122.707.359	33.976.425.104
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	15.772.901.701	16.712.181.128
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4.620.943.218	4.985.828.751
3. Lợi thế thương mại	269	14	9.728.862.440	12.278.415.225
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.658.960.512.362	1.551.684.213.022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		340.632.401.278	401.001.599.367
I. Nợ ngắn hạn	310		105.558.878.514	135.096.432.312
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	15.858.396.594	8.556.777.999
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.389.115.713	1.665.805.100
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	21.177.424.844	19.436.753.395
4. Phải trả người lao động	314		1.511.940.559	7.506.404.645
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	2.264.261.123	922.470.270
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.727.271	775.533.091
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	35.424.600.336	37.452.415.427
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	8.133.699.000	45.170.864.061
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		221.159.359	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		17.575.553.715	13.609.408.324
II. Nợ dài hạn	330		235.073.522.764	265.905.167.055
1. Phải trả dài hạn người bán	331	15	96.362.637	262.992.988
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		305.280.000	194.362.682
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	230.168.070.181	264.537.311.139
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		598.884.950	-
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.994.424.750	-
6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		910.500.246	910.500.246
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.318.328.111.084	1.150.682.613.655
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	1.318.328.111.084	1.150.682.613.655
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		970.912.750.000	744.903.390.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		970.912.750.000	744.903.390.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.980.358.653	1.980.358.653
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		63.901.861.442	49.052.343.723
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		156.059.756.187	168.385.738.484
a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		21.313.662.045	168.385.738.484
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		134.746.094.142	-
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		125.473.384.802	186.360.782.795
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.658.960.512.362	1.551.684.213.022



Lê Lâm Thùy Phương
Người lập biểu

Gia Lai, ngày 29 tháng 01 năm 2018



Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng



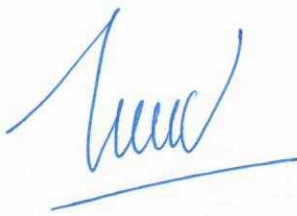


Lê An Khang
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 02-DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết		Quý IV2017	Quý IV/2016	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016
	số	minh	VND	VND	đến 31/12/2017	đến 31/12/2016
					VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	169.899.494.750	181.659.677.576	539.100.132.317	431.381.037.396
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21	169.899.494.750	181.659.677.576	539.100.132.317	431.381.037.396
4. Giá vốn hàng bán	11	22	70.309.330.411	67.888.971.917	226.519.351.880	212.527.540.610
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		99.590.164.339	113.770.705.659	312.580.780.437	218.853.496.786
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	5.964.284.324	2.104.806.148	17.993.340.549	26.819.957.563
7. Chi phí tài chính	22	24	5.904.083.344	6.741.108.530	27.109.616.284	45.764.781.992
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.900.820.679	6.378.039.063	24.380.235.807	39.075.303.013
9. Chi phí bán hàng	25		568.204.633	-	960.049.966	122.969.866
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		20.858.108.503	14.057.737.790	64.598.407.521	51.289.650.635
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		78.224.052.183	95.076.665.487	237.906.047.215	148.496.051.856
12. Thu nhập khác	31	25	2.050.260.645	617.263.821	5.042.323.417	2.654.376.025
13. Chi phí khác	32	25	4.552.958.712	2.896.561.106	13.771.386.738	1.909.690.945
14. Lợi nhuận (lỗ) khác	40	25	(2.502.698.067)	(2.279.297.285)	(8.729.063.321)	744.685.080
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	26	75.721.354.116	92.797.368.202	229.176.983.894	149.240.736.936
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		6.523.824.294	7.032.664.321	20.818.607.462	13.075.736.361
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		66.265.531	(482.434.395)	967.484.120	1.751.494.869
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		69.131.264.291	86.247.138.276	207.390.892.312	134.413.505.706
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		53.407.094.696	61.179.107.365	158.279.596.284	95.068.725.578
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		15.724.169.595	25.068.030.911	49.111.296.028	39.344.780.128
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	451	822	1.477	901



Lê Lâm Thùy Phương
Người lập biểu

Gia Lai, ngày 29 tháng 01 năm 2018

Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng

Lê An Khang
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 03-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

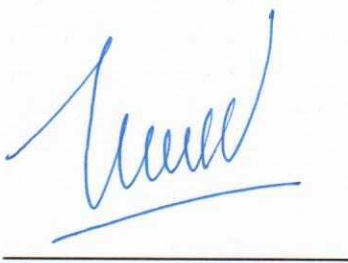
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016
		đến 31/12/2017	đến 31/12/2016
		VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	229.176.983.894	149.240.736.936
Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao và hao mòn	02	88.836.156.596	79.811.885.874
- Hoàn nhập dự phòng	03	3.561.175.284	
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các hạng mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.703.848)	(321.166)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(15.713.962.697)	(27.071.199.095)
- Chi phí lãi vay	06	24.380.235.807	39.075.303.013
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	939.590.246
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	330.238.885.036	241.995.995.808
- Giảm các khoản phải thu	09	(127.800.781.417)	(11.246.017.607)
- Tăng hàng tồn kho	10	(9.930.235.780)	(5.861.652.517)
- Tăng (giảm) các khoản phải trả	11	47.680.111.433	9.951.280.243
- Tăng chi phí trả trước	12	794.325.622	2.033.952.701
- Tiền lãi vay đã trả	14	(22.652.612.512)	(42.636.402.012)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(16.140.291.998)	(19.360.936.594)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(398.715.413)	(6.434.547.695)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	201.790.684.971	168.441.672.327
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ	21	(55.574.366.934)	(40.490.443.062)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ	22	2.679.113.654	925.200.060
Tiền chi cho vay	23	(130.500.000.000)	(81.696.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	156.672.250.000	171.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(11.985.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	54.467.032.746	37.387.965.655
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.054.739.666	15.709.910.607
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	39.798.769.132	90.851.633.260

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 03-DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016
		đến 31/12/2017	đến 31/12/2016
		VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	127.611.611.173	207.571.814.255
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(186.633.325.825)	(448.117.284.894)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(27.573.168.951)	(39.488.819.361)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(86.594.883.603)	(280.034.290.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	68.003.863.792	88.744.706.764
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	(1.703.848)	141.441
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	222.996.730.444	68.003.863.792



Lê Lâm Thùy Phương
Người lập biểu



Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng

Lê An Khang
Tổng Giám đốc

Gia Lai, ngày 29 tháng 01 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN (Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Điện Gia Lai theo Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 01/6/2010 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5900181213 ngày 09/09/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất truyền tải và phân phối điện (không bao gồm hoạt động truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia do nhà nước độc quyền);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán xuất nhập khẩu máy móc thiết bị điện, thiết bị cơ điện, thiết bị công nghiệp, động cơ điện, máy biến thế và các vật liệu điện khác; Máy móc thiết bị để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, khai khoáng, xây dựng, thiết bị máy văn phòng.
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy điện, xây dựng đập đê, đắp đường và các công trình khác;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn khảo sát, thiết kế, thi công các công trình thủy điện vừa và nhỏ; Tư vấn lập dự án, khảo sát, thiết kế thi công đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống); Giám sát thi công xây dựng công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống); Tư vấn quản lý dự án xây dựng công trình;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (trong phạm vi khoản 3 điều 11 Luật kinh doanh bất động sản);
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc và thiết bị văn phòng không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chưa phân vào đâu được sử dụng như hàng hóa trong kinh doanh;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội). Chi tiết: Đầu tư tài chính;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng kèm người điều khiển;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn quản lý doanh nghiệp (Không bao gồm tư vấn pháp luật, thuế, kế toán, kiểm toán, lập trình máy vi tính, quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận, môi giới lao động, giới thiệu việc làm, dịch vụ hỗ trợ giáo dục);
- Sửa chữa thiết bị điện. Chi tiết: Sửa chữa và bảo dưỡng các loại máy móc, thiết bị điện; máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động của các nhà máy điện (không bao gồm sửa chữa máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị liên lạc, thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng, đồ dung cá nhân và gia đình khác);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Cung cấp dịch vụ tư vấn về công nghệ như tư vấn về kỹ thuật điện, tư vấn quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các nhà máy điện, máy móc, thiết bị điện;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, nhà máy điện, đường dây và trạm biến áp đến 110KV, dây chuyền công nghiệp; Thí nghiệm vật liệu cách điện, các loại mẫu đầu cách điện và dầu công nghiệp;

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: từ ngày 01/01 đến ngày 31/12

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp:

Tổng số các Công ty con gồm: 17

Trong đó số lượng các Công ty con được hợp nhất: 9

Danh sách Các Công ty con được hợp nhất:

1.4.1. Công ty TNHH MTV Xây lắp và Cơ điện Gia Lai

Địa chỉ trụ sở chính: 114 Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là: Xây dựng công trình công nghiệp; Xây dựng công trình dân dụng; Xây dựng công trình thủy điện; Xây dựng công trình thủy lợi; Xây dựng công trình giao thông; Xây dựng đường dây điện và trạm biến áp từ 35 KV trở xuống; Kinh doanh vận tải hàng hóa. Gia công cơ khí (Chi tiết: Gia công sản phẩm cơ khí trong các lĩnh vực năng lượng: thủy điện, nhiệt điện, phong điện; lĩnh vực công nghiệp, lâm nghiệp, nông nghiệp); xử lý và tráng phủ kim loại; Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn (Chi tiết: Sửa chữa sản phẩm kim loại đúc sẵn trong các lĩnh vực năng lượng: thủy điện, nhiệt điện, phong điện; lĩnh vực công nghiệp, lâm nghiệp, nông nghiệp); Sửa chữa thiết bị điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Sửa chữa máy móc, thiết bị (Chi tiết: Sửa chữa máy móc, thiết bị trong các lĩnh vực năng lượng: thủy điện, nhiệt điện, phong điện; lĩnh vực công nghiệp, lâm nghiệp, nông nghiệp); Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Mua bán máy móc thiết bị điện, thiết bị công nghiệp, động cơ điện, máy biến thế, máy móc thiết bị phụ tùng khai khoáng); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 100%.

Quyền biểu quyết của Công ty: 100%.

1.4.2. Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai

Địa chỉ trụ sở chính: 114 Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh điện; Đầu tư xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ; Giám sát thi công xây dựng các công trình xây dựng dân dụng – công nghiệp; Giám sát thi công xây dựng công trình xây dựng thủy lợi – thủy điện.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 58,14%.

Quyền biểu quyết của Công ty: 58,14%.

1.4.3. Công ty Cổ phần Thủy điện Kênh Bắc AYun Hạ

Địa chỉ trụ sở chính: 114 Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: Thiết kế, giám sát các công trình thủy lợi, thủy điện); Xây dựng công trình công ích (Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi).

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 65,33%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quyền biểu quyết của Công ty: 65,33%.

1.4.4. Công ty TNHH MTV Tư vấn & Phát triển năng lượng Gia Lai

Địa chỉ trụ sở chính: 114 Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là: Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: Tư vấn thiết kế xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện; Tư vấn giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi, thủy điện; Tư vấn thiết kế cơ điện công trình; Tư vấn giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình điện; Tư vấn thiết kế hệ thống điện, đường dây và trạm biến áp đến 110KV; Tư vấn lập quy hoạch, tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, công trình cơ khí, đường dây và trạm biến áp đến 110KV; Tư vấn khảo sát địa hình; Tư vấn thiết kế công trình xây dựng cầu đường).

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 100%.

Quyền biểu quyết của Công ty: 100%.

1.4.5. Công ty TNHH MTV Thủy điện Thượng Lộ

Địa chỉ trụ sở chính: 189 Phạm Văn Đồng, Phường Võ Dạ, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam.

Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Lắp đặt hệ thống điện; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc thiết bị.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 100%.

Quyền biểu quyết của Công ty: 100%.

Tại ngày 27 tháng 9 năm 2017, Công ty Cổ phần Thủy điện Thượng Lộ chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV Thủy điện Thượng Lộ

1.4.6 Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017, Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên sáp nhập vào Công ty Cổ phần Điện Gia Lai theo hình thức phát hành cổ phiếu hoán đổi.

1.4.7 Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ Long An

Địa chỉ trụ sở chính: Số nhà 90, đường 838, khu phố 2, thị trấn Đông Thành, Huyện Đức Huệ, Tỉnh Long An.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất truyền tải và phân phối điện;

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 83,61%.

Quyền biểu quyết của Công ty: 83,61%.

1.4.8 Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Đức Huệ Long An

Địa chỉ trụ sở chính: Số nhà 90, đường 838, khu phố 2, thị trấn Đông Thành, Huyện Đức Huệ, Tỉnh Long An.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất truyền tải và phân phối điện;

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 83,61%.

Quyền biểu quyết của Công ty: 83,61%.

1.4.9 Công ty Cổ phần Điện TTC Tây Sơn Bình Định

Địa chỉ trụ sở chính: Xóm 2, Thôn Kiên Ngãi, Xã Bình Thành, Huyện Tây Sơn, Tỉnh Bình Định

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất truyền tải và phân phối điện;

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 100%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quyền biểu quyết của Công ty: 100%.

1.4.10 Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Tây Sơn Bình Định

Địa chỉ trụ sở chính: Xóm 2, Thôn Kiên Ngãi, Xã Bình Thành, Huyện Tây Sơn, Tỉnh Bình Định

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất truyền tải và phân phối điện;

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 100%.

Quyền biểu quyết của Công ty: 100%.

Trong kỳ các Công ty ty Cổ phần tăng vốn theo tờ trình số 36/2017/TT-GEC ngày 18/10/2017 của Công ty CP Điện Gia Lai về việc phê duyệt chủ trương góp vốn tại các công ty con và thông báo góp vốn số: 01/2017/TB-HĐQT ngày 17/10/2017 của Công ty Điện Mặt trời TTC Tây Sơn – Bình Định, Công ty Điện TTC Tây Sơn – Bình Định, Công ty Điện Mặt trời TTC Đức Huệ – Long An, Công ty Điện TTC Đức Huệ – Long An.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ toán được lập và ghi sổ bằng đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200 và 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

4. Tóm tắt các chính sách kế toán áp dụng chủ yếu

4.1 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng:

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính và thông tư Số: 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc năm.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

Các phương pháp kế toán:

Phương pháp vốn chủ sở hữu: khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên nhận đầu tư sau ngày đầu tư. Khoản được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những thay đổi trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư có thể bao gồm những khoản phát sinh từ việc đánh giá lại TSCĐ và các khoản đầu tư, chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ và những điều chỉnh các chênh lệch phát sinh khi hợp nhất kinh doanh.

Phương pháp giá gốc: ghi nhận ban đầu khoản đầu tư theo giá gốc và chỉ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà nhà đầu tư nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

4.4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tài sản cố định hữu hình:

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính. Mức khấu hao cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 48
Máy móc thiết bị	5 – 20
Phương tiện vận tải	5 – 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10

Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Mức khấu hao tùy thuộc vào thời gian được giao đất.

Tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3-8
Quyền sử dụng đất	43-50

4.7 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trong mọi trường hợp, khi nhận tiền, tài sản của các bên đóng góp, bên nhận ghi là khoản nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Trường hợp hợp đồng hợp tác kinh doanh chia lợi nhuận sau thuế: kế toán phải theo dõi riêng doanh thu, chi phí, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và quyết toán thuế riêng cho hợp đồng hợp tác kinh doanh.

4.8 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh như có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí của các kỳ kế toán sau.

4.9 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả phản ánh tình hình thanh toán của doanh nghiệp về các khoản nợ cho người bán tiền mua vật tư, hàng hóa, nhận cung cấp dịch vụ,...

Đối với khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh (là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch). Riêng trường hợp ứng trước cho người bán khi đủ điều kiện ghi nhận tài sản hoặc chi phí thì áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh đối với số tiền ứng trước.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản vay ngân hàng và tổ chức khác, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền Việt Nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và phải đánh giá lại số dư nợ vay bằng ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4.11 Ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc phải trả cho nhà cung cấp nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

4.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị và nghĩa vụ nợ đó. Không được ghi nhận khoản dự phòng cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai, trừ khi chúng liên quan đến một hợp đồng có rủi ro lớn và thỏa mãn điều kiện ghi nhận khoản dự phòng.

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.14 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Khoản vốn góp huy động, nhận từ các chủ sở hữu luôn được ghi nhận theo số thực góp, không ghi nhận theo số cam kết góp của các chủ sở hữu. Trường hợp ghi nhận vốn góp bằng tài sản phi tiền tệ thì kế toán phải ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản tại ngày góp vốn.

Việc ghi nhận góp vốn bằng các loại tài sản vô hình: bản quyền, thương hiệu, nhãn hiệu,... chỉ được thực hiện khi có quy định cụ thể của pháp luật hoặc cơ quan có thẩm quyền cho phép.

Việc sử dụng vốn đầu tư của chủ sở hữu, chênh lệch đánh giá lại tài sản, quỹ đầu tư phát triển để bù lỗ kinh doanh được thực hiện theo quyết định của chủ sở hữu.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi doanh nghiệp có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.15 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính. vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác là các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

4.16 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Các chi phí được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí sản xuất kinh doanh được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các khoản chi phí này làm giảm bớt lợi ích kinh tế trong tương lai có liên quan đến việc giảm bớt tài sản hoặc tăng nợ phải trả và chi phí này phải xác định được một cách đáng tin cậy.

Khi lợi ích kinh tế dự kiến thu được trong nhiều kỳ kế toán có liên quan đến doanh thu được xác định một cách gián tiếp thì các chi phí liên quan được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở phân bổ theo hệ thống hoặc theo tỷ lệ.

Một khoản chi phí được ghi nhận ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ.

4.17 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.18 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng: phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, hoa hồng bán hàng, đóng gói, vận chuyển...

Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp: phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

4.19 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc:

- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm;
- Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.20 Nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất

Công ty mẹ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất phải hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của mình và của tất cả các công ty con ở trong nước và ngoài nước do công ty mẹ kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp, trừ các trường hợp:

- Quyền kiểm soát của công ty mẹ chỉ là tạm thời và phải được xác định ngay tại thời điểm mua công ty con. Nếu tại thời điểm mua, công ty mẹ đã phân loại khoản đầu tư là công ty con, sau đó công ty mẹ dự kiến thoái vốn trong thời gian dưới 12 tháng hoặc công ty con dự kiến phá sản, giải thể, chia tách, sáp nhập, chấm dứt hoạt động trong thời gian dưới 12 tháng thì không được coi quyền kiểm soát là tạm thời.

- Hoạt động của công ty con bị hạn chế trong thời gian trên 12 tháng và điều này ảnh hưởng đáng kể tới khả năng chuyển vốn cho công ty mẹ.

Công ty mẹ không được loại trừ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất đối với:

- Công ty con có hoạt động kinh doanh khác biệt với hoạt động của công ty mẹ và công ty con khác trong tập đoàn;

- Công ty con là Quỹ tín thác, Quỹ tương hỗ, Quỹ đầu tư mạo hiểm hoặc các doanh nghiệp tương tự.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở áp dụng chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự trong toàn Tập đoàn.

Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và Báo cáo tài chính của công ty con sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con phải được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con. Khoản đầu tư vào doanh nghiệp phải hạch toán theo Chuẩn mực kế toán "Công cụ tài chính" kể từ khi doanh nghiệp đó không còn là công ty con và cũng không trở thành công ty liên doanh, liên kết.

Phần sở hữu của công ty mẹ và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua phải được trình bày theo giá trị hợp lý, cụ thể:

Tài sản thuần của công ty con tại ngày mua được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị hợp lý. Nếu công ty mẹ không sở hữu 100% công ty con thì phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý phải phân bổ cho cả cổ đông mẹ và cổ đông không kiểm soát.

Sau ngày mua, nếu các tài sản của công ty con tại ngày mua (có giá trị hợp lý khác biệt so với giá trị ghi sổ) được khấu hao, thanh lý hoặc bán thì phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ được coi là đã thực hiện và phải điều chỉnh vào:

Nếu có chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua, công ty mẹ phải ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con).

Nếu sau khi đã kiểm soát công ty con, nếu công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm phải được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu (không ghi nhận như lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

re). Trong trường hợp này, công ty mẹ không thực hiện việc ghi nhận tài sản thuần của công ty con theo giá trị hợp lý như tại thời điểm kiểm soát công ty con

Số chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn tại công ty con và giá trị phần tài sản thuần của công ty con bị thoái vốn cộng với (+) giá trị phần lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được ghi nhận ngay trong kỳ phát sinh theo nguyên tắc:

- Nếu giao dịch thoái vốn không làm công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với công ty con, toàn bộ chênh lệch nêu trên được ghi nhận vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

- Nếu giao dịch thoái vốn dẫn đến việc công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với công ty con, toàn bộ chênh lệch nêu trên được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản đầu tư vào công ty con sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Trường hợp công ty mẹ có các công ty con lập Báo cáo tài chính bằng đồng tiền khác với đồng tiền báo cáo của công ty mẹ, trước khi hợp nhất Báo cáo tài chính, công ty mẹ phải chuyển đổi toàn bộ Báo cáo tài chính của các công ty con sang đồng tiền báo cáo của công ty mẹ theo quy định.

Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% cho hoạt động bán điện và cung cấp dịch vụ, các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20% theo thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ tài chính, riêng đối với các dự án đầu tư sẽ áp dụng mức thuế suất và mức ưu đãi thuế theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư cho từng dự án và theo quy định tại Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp và công văn số 111684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN. Cụ thể như sau:

Nhà máy thủy điện Ia Đrăng 2:

Công trình Đường dây 35KV xuất tuyến 371/F7 Chư Prông – Trà Bá: Áp dụng thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2006 đến năm 2009) và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2010 đến năm 2018). Ưu đãi này được quy định trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 400/GCN-UB ngày 16 tháng 03 năm 2005 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai.

Nhà máy Thủy điện Ia Đrăng 3: Áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 15%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2005 đến năm 2008), giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2009 đến năm 2015) và kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm đến 2017. Ưu đãi này được quy định trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2167/GCN-UB ngày 24 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai. Theo công văn số 111684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN của Bộ Tài chính mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện nay của dự án 10%. Kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm (2016-2017) theo hướng dẫn tại khoản 2 điều 23 thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 về việc chuyển đổi ưu đãi.

Nhà máy thủy điện Ia Meur 3: Áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 15%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2005 đến năm 2008), giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2009 đến năm 2015) và kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm đến 2017. Ưu đãi này được quy định trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2168/GCN-UB ngày 24 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai. Theo công văn số 111684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện nay của dự án 10%. Kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm (2016-2017) theo hướng dẫn tại khoản 2 điều 23 thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 về việc chuyển đổi ưu đãi.

Nhà máy thủy điện Đa Khai: Áp dụng thuế suất thuế TNDN 10%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023). Ưu đãi này được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 626BKH/PTDN ngày 28/01/2005 của UBND tỉnh Lâm Đồng và thông tư 123/2012/TT/BTC ngày 27/07/2012, công văn số 11005/TCT-TCKT ngày 14/05/2013 và công văn 1282/CT-TTHT ngày 24/05/2013.

Nhà máy thủy điện ĐăkPihao1: Áp dụng thuế suất thuế TNDN 10%, được miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2014 đến 2017) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2026).

Nhà máy thủy điện ĐăkPiHao 2: Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 20%, được miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2008 đến 2011), giảm 50% trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2012 đến 2018) và kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm đến 2020 theo hướng dẫn tại khoản 2 điều 23 thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 về việc chuyển đổi ưu đãi.

Nhà máy thủy điện Ia Púch3: Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 20%, được miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2009 đến 2012), giảm 50% trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2013 đến 2019) và kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm đến 2021 theo hướng dẫn tại khoản 2 điều 23 thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 về việc chuyển đổi ưu đãi.

Nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A: Áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời hạn là 15 năm kể từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế (năm 2011 là năm đầu tiên Công ty có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi). Công ty được miễn thuế trong 04 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 09 năm tiếp theo. Năm 2011 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế, do đó Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm (từ năm 2011-2014) và giảm trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 -2023). Các khoản thu nhập khác áp dụng theo mức thuế suất theo quy định hiện hành.

Đối với Công ty Cổ phần Thủy điện Kênh Bắc Ayun Hạ: Áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm kể từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế. Công ty được miễn 04 năm (từ năm 2011 đến 2014) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến 2023).

Đối với Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai

- Dự án thủy điện H'Chan: Áp dụng mức thuế suất 10% trong vòng 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh. Được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2006 là năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại, do đó Công ty được miễn thuế trong 4 năm (2006 - 2009) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (2010 - 2018). Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2049/GCN-UB ngày 19 tháng 12 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai.
- Dự án thủy điện H'Mun: Áp dụng mức thuế suất là 20% và được giảm 50% thuế TNDN cho thời gian còn lại kể từ kỳ tính thuế năm 2015 (9 năm từ năm 2015 đến 2023) theo hướng dẫn tại thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ tài chính và công văn hướng dẫn số 2420/CT-TTHT ngày 21/08/2015 của Cục thuế tỉnh Gia Lai.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	2.972.771.079	114.799.587
Tiền gửi ngân hàng	76.423.959.365	14.961.999.205
Tiền đang chuyển	100.000.000	-
Các khoản tương đương tiền	143.500.000.000	52.927.065.000
Cộng	222.996.730.444	68.003.863.792

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tổng công ty Điện lực Miền Trung	63.527.729.737	99.590.499.740
Công ty Cổ phần Năng lượng Thành Thành Công	52.500.000	-
Tổng công ty Điện lực Miền Nam	6.704.369.394	7.174.462.981
Công ty CP Thủy điện Trường Phú	-	6.877.239.927
Các đối tượng khác	4.401.774.060	7.778.979.122
Tổng cộng	74.686.373.191	121.421.181.770
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(99.738.459)	(99.738.459)
GIÁ TRỊ THUẦN	74.586.634.732	121.321.443.311

7. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty CP SX Thương mại Tâm Bình An	38.000.000.000	-
Công ty CP Lộc Thổ	32.000.000.000	-
Công ty CP Giao dịch hàng hóa Sơn Tín	23.500.000.000	74.000.000.000
Công ty CP Xây lắp và Dịch vụ cơ điện	343.858.552	343.858.552
Tổng cộng	93.843.858.552	74.343.858.552
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(343.858.552)	(343.858.552)
GIÁ TRỊ THUẦN	93.500.000.000	74.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Phải thu khác

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	9.628.659.266	58.435.395.765
Tạm ứng nhân viên	5.858.234.243	1.989.179.485
Phải thu lãi vay, lãi dự thu	1.071.480.459	967.026.123
Phải thu khác	2.698.944.564	1.295.628.157
Phải thu tiền chuyển nhượng vốn	-	54.183.562.000
Dài hạn	10.963.017.532	691.183.500
Ký quỹ, ký cược	10.266.834.032	-
Phải thu dài hạn khác	696.183.500	691.183.500
Tổng cộng	20.591.676.798	59.126.579.265

9. Hàng tồn kho

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí SXKD dở dang	15.821.319.150	5.017.804.123
Nguyên liệu, vật liệu	8.116.833.651	9.058.806.299
Công cụ, dụng cụ	2.173.222.883	2.104.529.482
Tổng cộng	26.111.375.684	16.181.139.904

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số đầu năm	797.496.115.592	474.266.470.826	141.934.422.465	7.165.248.583	174.169.396	196.201.523.833	1.617.237.950.695
Tăng trong năm	91.805.154.767	55.541.167.236	9.907.272.944	1.932.396.159	-	3.427.555.809	162.613.546.915
Giảm trong năm	283.480.126	1.217.355.530	5.115.014.477	47.475.000	-	138.264.920.154	144.928.245.287
Số cuối năm	889.017.790.233	528.590.282.532	146.726.680.932	9.050.169.742	174.169.396	61.364.159.488	1.634.923.252.323
Khấu hao							
Số đầu năm	199.602.151.662	160.961.612.796	55.667.172.945	1.704.637.244	174.169.396	35.424.810.070	453.534.554.113
Khấu hao trong năm	40.082.143.489	29.457.695.328	8.274.076.768	955.013.283	-	7.591.753.277	86.360.682.145
Giảm trong năm	212.220.476	1.186.047.839	3.771.011.694	10.311.774	-	7.229.668.417	12.409.260.200
Số cuối năm	239.472.074.675	190.357.523.315	60.170.238.019	2.649.338.753	174.169.396	35.786.894.930	527.485.976.058
Giá trị còn lại							
Số đầu năm	597.893.963.930	313.304.858.030	86.267.249.520	5.460.611.339	-	160.776.713.763	1.163.703.396.582
Số cuối năm	649.545.715.558	339.357.022.247	86.556.442.913	6.400.830.989	-	25.577.264.558	1.107.437.276.265

- Giá trị còn lại của TSCĐ được dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2017: 877.581.455.004 đồng.

- Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng vẫn còn sử dụng đến ngày 31/12/2017: 21.450.800.124 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Số đầu năm	5.361.148.000	857.967.791	139.440.184	6.358.555.975
Mua mới trong năm	1.093.080.000	-	32.299.000	1.125.379.000
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	6.454.228.000	857.967.791	171.739.184	7.483.934.975
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	175.000.000	-	175.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	187.640.266	450.242.115	88.067.475	725.949.856
Hao mòn trong năm	93.203.369	93.216.656	17.717.400	204.137.425
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	280.843.635	543.458.771	105.784.875	930.087.281
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	5.173.507.734	407.725.676	51.372.709	5.632.606.119
Số cuối năm	6.173.384.365	314.509.020	65.954.309	6.553.847.694

Tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 31/12/2017: 175.000.000 đồng.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Dự án Điện mặt trời Bình Thuận	6.781.431.865	-
Dự án Trại năng Mỹ Sơn, Ninh Thuận	-	894.621.320
Dự án Điện mặt trời Phong Điền - Huế	2.357.838.808	-
Dự án Điện mặt trời Krong Pa, Gia Lai	6.763.557.593	-
Dự án Điện gió Bình Đại Bến Tre	-	4.324.807.351
Khác	2.143.038.443	374.524.479
Tổng cộng	18.045.866.709	5.593.953.150

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Chi phí trả trước

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	777.057.097	632.103.291
Công cụ dụng cụ	260.157.506	131.246.954
Bảo hiểm	78.520.195	106.533.446
Khác	438.379.396	394.322.891
Dài hạn	15.772.901.701	16.712.181.128
Công cụ dụng cụ	2.013.384.053	1.341.815.022
Giá trị lợi thế kinh doanh (*)	5.687.943.100	7.820.921.764
Khác	8.071.574.548	7.549.444.342
Tổng cộng	16.549.958.798	17.344.284.419

(*) Lợi thế kinh doanh thể hiện giá trị lợi thế kinh doanh được tạo ra bởi Công ty Điện Gia Lai từ ngày thành lập đến ngày định giá Công ty. Giá trị lợi thế kinh doanh được xác định trong quá trình định giá Công ty Điện Gia Lai theo Thông tư số 146/2007/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 12 năm 2007 và đã được đánh giá lại trong năm 2010 theo Biên bản Thẩm định giá trị doanh nghiệp tại ngày 1 tháng 10 năm 2009. Lợi thế kinh doanh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm kể từ ngày cổ phần hóa (từ năm 2010 đến năm 2020).

14. Lợi thế thương mại

	VND
Nguyên giá:	
Số đầu năm	18.202.380.201
Số cuối năm	18.202.380.201
Giá trị khấu trừ lũy kế:	
Số đầu năm	5.923.964.976
Phân bổ trong năm	2.549.552.785
Số cuối năm	8.473.517.761
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	12.278.415.225
Số cuối năm	9.728.862.440

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Phải trả người bán

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	15.858.396.594	8.556.777.999
<i>Phải trả người bán ngắn hạn bên thứ ba</i>	<i>10.924.593.029</i>	<i>7.359.439.469</i>
Công ty TNHH Thương mại & kỹ thuật Trần Quang Trung	977.222.950	30.607.764
Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô	520.492.000	-
Công ty Điện Tân Thế Kỷ Trùng Khánh	444.696.600	-
Công ty CP thủy điện Vân Hà Trùng Khánh	-	1.242.421.200
TT sản xuất thiết bị đo điện tử Miền Trung- ĐLMT	-	1.352.136.394
Các đối tượng khác	8.982.181.479	4.764.881.875
<i>Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan</i>	<i>4.933.803.565</i>	<i>1.197.338.530</i>
Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	4.098.849.715	1.195.838.530
Công ty CP Du lịch Thành Thành Công	476.813.930	1.500.000
Cty CP mía đường Thành Thành Công Tây Ninh	333.250.000	-
Công ty CP Thành Thành Nam	24.889.920	-
Phải trả người bán dài hạn	96.362.637	262.992.988
Các đối tượng khác	96.362.637	262.992.988
Tổng cộng	15.954.759.231	8.819.770.987

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.332.594.939	5.654.279.475
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	5.184.817.351	8.911.100.183
Thuế tài nguyên	3.836.318.867	3.581.076.908
Thuế thu nhập cá nhân	610.624.288	559.506.487
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.213.069.399	730.790.342
Tổng cộng	21.177.424.844	19.436.753.395

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Lãi vay phải trả	407.047.613	471.761.179
Chi phí kiểm toán	126.092.324	242.272.727
Chi phí khác	1.731.121.186	208.436.364
Tổng cộng	2.264.261.123	922.470.270

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn (*)	6.495.691.367	-
Cổ tức phải trả	22.519.533.942	31.389.629.680
Phải trả quỹ môi trường rừng	3.514.821.083	2.905.338.440
Lãi vay phải trả	-	44.754.640
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.894.553.944	3.112.692.667
Tổng cộng	35.424.600.336	37.452.415.427

Trong kỳ này, Công ty đã kết chuyển một khoản vay số tiền là 6.495.691.367 đồng sang phải trả khác (Thuyết minh 19) theo thỏa thuận với ngân hàng.

19. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	8.133.699.000	45.170.864.061
Vay ngắn hạn	1.350.000.000	15.800.000.000
- Ngân hàng NN và PTNT - Chi nhánh Gia Lai		13.500.000.000
- Ngân hàng Vietinbank CN 1 TPHCM (3)	1.350.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương_CN Gia Lai	-	1.800.000.000
- Công ty CP thủy điện Trường Phú	-	500.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	6.783.699.000	29.370.864.061
- Ngân hàng NN và PTNT - Chi nhánh Gia Lai (1)	85.699.000	10.495.691.367
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Gia Lai (2)	-	11.192.000.000
- Ngân hàng Vietinbank CN 1 TPHCM (3)	6.698.000.000	7.460.000.000
- Vay đối tượng khác (4)	-	223.172.694
Vay dài hạn	230.168.070.181	264.537.311.139
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Gia Lai (2)	158.113.000.000	188.910.583.251
- Ngân hàng Vietinbank CN 1 TPHCM (3)	67.769.115.182	75.074.115.182
- Ngân hàng Vietinbank CN Gia Lai (5)	4.147.460.000	-
- Vay đối tượng khác (4)	138.494.999	552.612.706
Cộng	238.301.769.181	309.708.175.200

(1) Vay Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Tỉnh Gia Lai:

- Theo Biên bản thỏa thuận về việc tiếp nhận nợ vay Ngân hàng ngày 01/10/2007 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Tỉnh Gia Lai và Công ty Điện Gia Lai. Theo đó Công ty Điện Gia Lai tiếp nhận nợ vay và kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ theo các Hợp đồng bảo lãnh, Hợp đồng tín dụng, văn bản thỏa thuận của Công ty Mía đường Gia Lai đã ký kết với Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT, khoản vay này không trả lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

(2) Vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai

- Hợp đồng tín dụng số 01/2009/AJS.CO-HĐTĐ ngày 16/03/2009 để đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy Thủy điện Ayun Thượng 1A, thời hạn vay là 12 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên 30/12/2009. Nợ gốc được thanh toán thành 20 kỳ, kỳ thanh toán đầu tiên là sau 30 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính công trình thủy điện Ayun Thượng 1A. Khoản nợ này được tiếp nhận từ Công ty Cổ phần Ayun Thượng.
- Hợp đồng tín dụng số 341/14/NHNT ngày 09/10/2014 để thực hiện dự án Đầu tư mở rộng, cải tạo nâng cấp lưới điện Chư Prông. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là (72) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn là (12) tháng, thời gian thu hồi nợ là (60) tháng, kỳ hạn trả nợ là 03 tháng/lần và sẽ được hai bên thống nhất sau khi hết thời gian rút vốn. Khoản vay vốn này được thế chấp 1 phần tài sản là: 14.471.994 cổ phiếu (mã chứng khoán TIC) do Công ty CP đầu tư Điện Tây Nguyên phát hành thuộc sở hữu của GEC. Công ty đã hoàn thành trả nợ vay trong năm 2017.
- Hợp đồng tín dụng số 340/14/NHNT ngày 09/10/2014 để đầu tư và bù đắp chi phí thực hiện dự án đầu tư Khu sản xuất Diên Phú. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là (72) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn là (12) tháng, thời gian thu hồi nợ là (60) tháng, kỳ hạn trả nợ là 03 tháng/lần và sẽ được hai bên thống nhất sau khi hết thời gian rút vốn. Khoản vay vốn này được thế chấp 1 phần tài sản là: 14.471.994 cổ phiếu (mã chứng khoán TIC) do Công ty CP đầu tư Điện Tây Nguyên phát hành thuộc sở hữu của GEC. Công ty đã hoàn thành trả nợ vay trong năm 2017.
- Hợp đồng tín dụng số 342/14/NHNT ngày 09/10/2014 để thực hiện Đầu tư và bù đắp chi phí thực hiện Dự án Nâng cấp nhà máy Thủy điện Đa Khai từ 8,1 MW lên 8,6 MW. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là (72) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn là (06) tháng, thời gian thu hồi nợ là (66) tháng, kỳ hạn trả nợ là 03 tháng/lần và sẽ được hai bên thống nhất sau khi hết thời gian rút vốn. Khoản vay vốn này được thế chấp 1 phần tài sản là: 14.471.994 cổ phiếu (mã chứng khoán TIC) do Công ty CP đầu tư Điện Tây Nguyên phát hành thuộc sở hữu của GEC. Công ty đã hoàn thành trả nợ vay trong năm 2017.
- Hợp đồng tín dụng số 217/16/VCB.GEC ngày 30/08/2016 cho vay hoàn vốn chi phí đầu tư 09 nhà máy thủy điện (Ayun Hạ, Ayun Thượng 1A, Đa Khai, ĐăkPiHao1, ĐăkPiHao2, Ia Đrăng 2, Ia Đrăng 3, Ia Meur 3, Ia Puch 3) và 02 trụ sở hoạt động của Công ty (tại 114 Trường Chinh, Phường Phù Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai và 189 Phạm Văn Đồng, Phường Vỹ Dạ, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế). Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là (120) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn là (0) tháng, kỳ hạn trả nợ gốc là 06 tháng/lần và được thanh toán thành 20 kỳ liên tiếp và sẽ được hai bên thống nhất chậm nhất 150 ngày làm việc kể từ ngày giải ngân đầu tiên

(3) Vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 1 TP.HCM:

- Hợp đồng tín dụng số 138/2014/HĐTDDA/NHCT902-GTLC ngày 10/10/2014 để đầu tư cho Dự án xây dựng Thủy điện Thượng Lộ. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là (138) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn là (18) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- Hợp đồng tín dụng số 102/2015/HĐTDDA/NHCT902-GBC ngày 18/06/2015 để đầu tư cho Dự án Thủy điện Kênh Bắc Ayun hạ. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là (84) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn là (0) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

(4) Vay dài hạn các cổ đông nhỏ lẻ theo các hợp đồng vay vốn đã ký từ ngày 25/12 đến 28/12/2015 (phần tiếp nhận nợ từ Công ty CP Điện Cao su Gia Lai). Thời gian vay: kể từ ngày 01/10/2015 đến 31/12/2023. Mục đích vay: đầu tư cho 2 nhà máy thủy điện IaPuch3 và ĐăkPiHao2.

(5) Vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai theo hợp đồng tín dụng số 09/2017- HĐCVDADT/NHCT500-GCC ngày 7 tháng 7 năm 2017 của Công ty TNHH MTV Xây lắp và Cơ điện Gia Lai để bổ sung vốn kinh doanh. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là 5 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LẠI

114 Trường Chinh, Phường Phú Đông, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

B09-DN/HN

20. Vốn đầu tư của chủ sở hữu**a. Tình hình tăng giảm nguồn vốn của chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng
	VND	VND			VND	VND	
Số dư tại 01/01/2016	744.903.390.000	1.980.358.653	45.765.262.050	93.843.367.732	886.492.378.435		
Tăng trong năm	-	-	5.697.709.170	97.479.353.075	103.177.062.245		
Giảm trong năm	-	-	2.410.627.497	22.936.982.323	25.347.609.820		
Số dư tại 31/12/2016	744.903.390.000	1.980.358.653	49.052.343.723	168.385.738.484	964.321.830.860		
Số dư tại 01/01/2017	744.903.390.000	1.980.358.653	49.052.343.723	168.385.738.484	964.321.830.860		
Tăng VLD từ cổ tức	148.979.850.000	-	-	(148.979.850.000)	-		
Tăng trong năm	77.029.510.000	-	-	158.279.596.284	235.309.106.284		
Tăng khác	-	-	-	5.938.810.274	5.938.810.274		
Trích lập quỹ ĐTPT	-	-	14.849.517.719	(14.849.517.719)	-		
Trích lập quỹ KTPL	-	-	-	(12.715.021.136)	(12.715.021.136)		
Số dư tại 31/12/2017	970.912.750.000	1.980.358.653	63.901.861.442	156.059.756.187	1.192.854.726.282		

b. Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu
Cổ phiếu được phép phát hành	31/12/2017 01/01/2017
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	97.091.275 74.490.339
Cổ phiếu phổ thông	97.091.275 74.490.339
Cổ phiếu đang lưu hành	97.091.275 74.490.339
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Vốn cổ phần

	31/12/2017		01/01/2017			
	Số lượng cổ phiếu (Cổ phiếu)	Vốn cổ phần đã góp (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số lượng cổ phiếu (Cổ phiếu)	Vốn cổ phần đã góp (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty Cổ phần Global Mind Việt Nam (*)	22.200.290	222.002.900.000	22,87	18.500.242	185.002.420.000	24,84
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Công AVH Pte. Ltd.	22.200.000	222.000.000.000	22,87	18.500.000	185.000.000.000	24,84
International Finance Corporation	17.922.535	179.225.350.000	18,46	14.935.446	149.354.460.000	20,05
	14.257.291	142.572.910.000	14,68	11.881.076	118.810.760.000	15,95
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	4.760.999	47.609.988.000	4,90	3.967.499	39.674.990.000	5,33
Các cổ đông khác (**)	15.750.160	157.501.602.000	16,22	6.706.076	67.060.760.000	9,00
TỔNG CỘNG	97.091.275	970.912.750.000	100,00	74.490.339	744.903.390.000	100,00

(*) Trong kỳ Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Thuận Thiên điều chỉnh thông tin tên công ty thành Công ty Cổ phần GLOBAL MIND Việt Nam.

(**) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên sáp nhập vào Công ty Cổ phần Điện Gia Lai thông qua hình thức phát hành cổ phiếu hoán đổi cho cổ đông của Công ty cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên với số lượng 7.702.951 cổ phần.

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV/2017	Quý IV/2016	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán điện	154.944.011.563	156.937.462.825	484.472.843.901	356.872.588.357	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.955.483.187	24.722.214.751	54.627.288.416	74.508.449.039	
Tổng cộng	169.899.494.750	181.659.677.576	539.100.132.317	431.381.037.396	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Giá vốn hàng bán

	Quý IV/2017 VND	Quý IV/2016 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND
Giá vốn bán điện	53.110.948.755	59.075.638.971	175.167.120.329	161.056.386.776
Giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ	17.198.381.656	8.813.332.946	51.352.231.551	51.471.153.834
Tổng cộng	70.309.330.411	67.888.971.917	226.519.351.880	212.527.540.610

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV/2017 VND	Quý IV/2016 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.934.255.401	1.553.016.190	14.963.311.626	16.489.912.840
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư, chứng khoán	3.028.120.023	-	3.028.120.023	10.320.087.722
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.908.900	551.789.958	1.908.900	9.957.001
Tổng cộng	5.964.284.324	2.104.806.148	17.993.340.549	26.819.957.563

24. Chi phí tài chính

	Quý IV/2017 VND	Quý IV/2016 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND
Chi phí lãi vay	5.900.820.679	6.378.039.063	24.380.235.807	39.075.303.013
Chi phí hoạt động tài chính khác	3.262.665	363.069.467	2.729.380.477	6.689.478.979
Tổng cộng	5.904.083.344	6.741.108.530	27.109.616.284	45.764.781.992

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Thu nhập và chi phí khác

	Quý IV/2017 VND	Quý IV/2016 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND
Thu nhập khác	2.050.260.645	617.263.821	5.042.323.417	2.654.376.025
Thu nhập hoạt động cho thuê	-	-	-	790.301.271
Thu thanh lý TSCĐ	39.261.229	-	750.651.071	261.198.533
Thanh lý, nhượng bán vật tư, công cụ dụng cụ	-	300.446.982	-	300.446.982
Thu khác	2.010.999.416	316.816.839	4.291.672.346	1.302.429.239
Chi phí khác	4.552.958.713	2.896.561.106	13.771.386.738	1.909.690.945
Xóa sổ dự án điện gió Bình Đại	-	-	5.874.151.977	-
Xóa sổ dự án ĐMT Ninh Thuận	1.630.650.942	-	1.630.650.942	300.446.994
Chi khác	2.922.307.771	2.896.561.106	6.266.583.819	1.050.092.605
Lợi nhuận (lỗ) thuần khác	(2.502.698.068)	(2.279.297.285)	(8.729.063.321)	744.685.080

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
 (Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	229.176.983.894	149.240.736.936
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20.818.607.462	13.075.736.361
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	967.484.120	1.751.494.869
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	207.390.892.312	134.413.505.706
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	158.279.596.284	95.068.725.578
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	49.111.296.028	39.344.780.128

Tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Báo cáo kết quả kinh doanh Quý IV năm 2017 đạt 69,1 tỷ đồng giảm 17 tỷ đồng so với cùng kỳ tương đương với tỷ lệ giảm 20%. Nguyên nhân: Chi phí quản lý quý IV/2017 tăng so với cùng kỳ 7,3 tỷ tương ứng với tỉ lệ tăng 52% chủ yếu do chi phí tiền lương, chi phí thuê văn phòng, hạ tầng, công nghệ thông tin tăng; Doanh thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ quý IV/2017 giảm so với cùng kỳ năm 2016 9,7 tỉ tương ứng với tỉ lệ giảm 40% do giảm hoạt động dịch vụ tư vấn quản lý dự án và thi công xây lắp.

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (Công ty mẹ)	158.279.596.284	95.068.725.578
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	(14.849.517.719)	(7.621.337.889)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	14.849.517.719	7.621.337.889
Lợi nhuận phân bổ cho Cổ đông sở hữu Cổ phiếu phổ thông	143.430.078.565	87.447.387.689
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	97.091.275	97.091.275
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên Cổ phiếu	1.477	901

(*) Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ trước được điều chỉnh tương ứng với bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành kỳ này do số cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ này để chia cổ tức và do sáp nhập.

28. Giao dịch với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm 2017 bao gồm:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

114 Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Số tiền
Tổng công ty điện lực miền Trung	Cổ đồng	Bán điện	389.565.355.698
		Chia cổ tức	1.980.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đồng	Lãi chậm thanh toán	1.153.041.862
		Chi hộ	72.822.367
		Mua hàng, dịch vụ	5.206.913.435
Công ty Cổ phần năng lượng Thành Thành Công	Bên liên quan khác	Cung cấp hàng hóa	9.550.982.000
		Chi hộ	349.720.553
		Cung cấp dịch vụ	652.272.726
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	Bên liên quan khác	Doanh thu xây lắp	34.901.807.809
		Cung cấp dịch vụ	1.788.458.060
		Chi hộ	110.469.419
		Cho thuê văn phòng	407.040.000
Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh	Bên liên quan khác	Cung cấp dịch vụ	1.119.399.000
		Chi hộ	29.983.792
		Mua hàng hóa	322.090.000
Công ty Cổ phần Thương Tín Tàu Cuốc	Bên liên quan khác	Cung cấp dịch vụ	716.985.000
Chi nhánh Công ty CP Du lịch Thành Thành Công tại Bến Tre- Trung tâm lễ hành	Bên liên quan khác	Cung cấp dịch vụ	88.186.086
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Bên liên quan khác	Cung cấp dịch vụ	6.877.122.636
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	Bên liên quan khác	Cung cấp dịch vụ	132.960.912
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa- Ninh Hòa	Bên liên quan khác	Cung cấp dịch vụ	26.099.766
Công ty CP Toàn Hải Vân	Bên liên quan khác	Cung cấp dịch vụ	433.714.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

114 Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty CP Thành Thành Nam	Bên liên quan khác	Cung cấp dịch vụ	1.154.909.886
		Ký quỹ	498.204.382

Tại ngày 31/12/2017, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Số tiền
Tổng công ty điện lực Miền Trung	Cổ đông	Phải thu bán điện	63.527.729.737
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông	Phải trả mua hàng	4.098.849.715
Công ty Cổ phần năng lượng Thành Thành Công	Bên liên quan khác	Phải thu bán hàng	52.500.000
		Phải thu khác	278.840.248
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	Bên liên quan khác	Phải thu khác	232.116.369
		Người mua ứng tiền trước	281.563.250
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Bên liên quan khác	Phải trả người bán	476.813.930
Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh	Bên liên quan khác	Phải trả người bán	333.250.000
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Bên liên quan khác	Phải thu khách hàng	150.000.000
Công ty CP Thành Thành Nam	Bên liên quan khác	Bên liên quan khác	24.889.920
		Ký quỹ	498.204.382
Công ty cổ phần Toàn Hải Vân	Bên liên quan khác	Phải thu khách hàng	346.971.200

29. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

114 Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

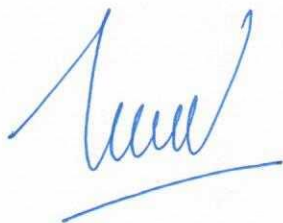
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

30. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi ERSNT & YOUNG.



Lê Lâm Thùy Phương

Người lập biểu

Gia Lai, ngày 29 tháng 01 năm 2018



Trần Thị Hồng Thắm

Kế toán trưởng

Lê An Khang

Tổng Giám đốc

